

DAY 2: MY PARENTS HAVE THREE CHILDREN I AM THE THIRD CHILD IN THE FAMILY

*GRAMMAR

► CARDINAL NUMBERS (SỐ ĐẾM)



Số đếm
one
(một)

Danh từ đếm
được số ít

pencil
(cây bút chì)



Số đếm
two
(hai)

Danh từ đếm
được số nhiều

pencils
(cây bút chì)

0	zero/ oh	11	eleven	21	twenty-one	70	seventy
1	one	12	twelve	22	twenty-two	...	...
2	two	13	thirteen	...	...	80	eighty
3	three	14	fourteen	30	thirty	...	...
4	four	15	fifteen	...	...	90	ninety
5	five	16	sixteen	40	forty	...	...
6	six	17	seventeen	...	...	100	one hundred
7	seven	18	eighteen	50	fifty	101	one hundred and one
8	eight	19	nineteen	...	...	...	...
9	nine	20	twenty	60	sixty		
10	ten			...	...		

► ORDINAL NUMBERS (SỐ THỨ TỰ)

- Số thứ tự thể hiện thứ tự của người, sự vật, sự việc trong một nhóm các đối tượng.
- Để biến đổi số đếm thành số thứ tự, chúng ta thường thêm đuôi *-th* vào sau số đếm.

three prizes
(ba giải thưởng)

the first prize
(giải nhất)





the second prize
(giải nhì)



the third prize
(giải ba)

Số thứ tự	
Số đếm	-th

E.g.: six → sixth, ten → tenth, nineteen → nineteenth,...

- Các trường hợp biến đổi ngoại lệ:

twenty		twentieth		one		first
thirty	→	thirtieth		twenty-one	→	twenty-first
forty		fortieth		thirty-one		thirty-first
...		...		...		...
two	→	second		three	→	third
twenty-two		twenty-second		twenty-three		twenty-third

thirty-two ...	thirty-second ...	thirty-three ...	thirty-third ...
five twenty-five thirty-five ...	→ fifth twenty-fifth thirty-fifth ...	nine twenty-nine thirty-nine ...	→ ninth twenty-ninth thirty-ninth ...

- Dạng viết tắt của số thứ tự:

Chữ số đếm	hai chữ cái cuối cùng (được viết nhỏ hơn và cao hơn)
E.g.: <u>first</u> = 1 st , <u>second</u> = 2 nd , <u>twentieth</u> = 20 th	

- Các trường hợp thường dùng số thứ tự:

- Khi diễn tả vị trí, thứ hạng: *He is the second one to call me.* (Anh ta là người thứ hai gọi tôi.)
- Khi nói về ngày trong tháng: *Today is the eleventh of May.* (Hôm nay là ngày 11 tháng 5.)
- Khi nói đến tầng của một tòa nhà: *I live on the third floor.* (Tôi ở tầng 3.)

► QUANTIFIERS (LƯỢNG TỪ)

Lượng từ đứng trước danh từ để nói về số lượng của đối tượng (danh từ) đó.



I have
(Tôi có)

some
(vài)

pears.
(quả lê.)

pears: danh từ
đếm được số nhiều



I have
(Tôi có)

some
(một ít)

orange juice.
(nước cam.)

orange juice: danh từ
không đếm được

1. A lot of/ Lots of (Nhiều)

- A lot of và lots of (nhiều) được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.
- A lot of mang tính trang trọng, lịch sự hơn lots of.



I have
(Tôi có)

a lot of
(nhiều)

friends.
(bạn bè.)

lượng từ

2. Many vs. Much (Nhiều)

Many
Much

+

danh từ đếm được số nhiều
danh từ không đếm được

- E.g.: • There are **many** students. (Có nhiều học sinh.)
• There is **much** water. (Có nhiều nước.)

3. Some vs. Any (Một vài, một số)

- Some được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

- **Some** thường được dùng trong câu khẳng định.

 **câu phủ định**
 I don't have **any** pears. **pears: danh từ đếm được số nhiều**
 (Tôi không có quả lê nào.)

 **câu nghi vấn**
 Do you have **any** orange juice? **orange juice: danh từ không đếm được**
 (Bạn có chút nước cam nào không?)

- **Any** được dùng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.
- **Any** thường được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

4. (A) few vs. (A) little (Một ít)

(A) few + danh từ đếm được số nhiều
 (A) little + danh từ không đếm được

 I have **a few** books. **books: danh từ đếm được số nhiều**
 (Tôi có) (một vài) (cuốn sách.)

 I have **a little** money. **money: danh từ không đếm được**
 (Tôi có) (một ít) (tiền.)

* GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

PRONUNCIATION EXERCISES

I - Complete the following table.

(Hoàn thành bảng sau.)

Số đếm	Cách viết số đếm	Số thứ tự	Cách viết số thứ tự
1	five	8 th	seventh
14	forty-three	2 nd	sixth
15	ten	25 th	eighteenth
26	thirty-five	22 nd	twenty-third
30	nineteen	31 st	thirtieth
35	twenty-seven	7 th	nineteenth
67	thirteen	11 th	twenty-fourth
16	seventy-nine	12 th	fifteenth
	eighty	26 th	

II - Underline the correct words to complete each of the following sentences.

(Gạch chân vào từ đúng để hoàn thành các câu sau.)

E.g.: Today is the four/ fourth of July.

1. I have dinner at **seven**/ **seventh** o'clock.
2. Rome was founded in the **eight**/ **eighth** century BC.
3. Michael is **ten**/ **tenth** years old.
4. This cake costs only **two**/ **second** dollars.
5. It takes **twenty**/ **twentieth** minutes to get from my house to my school by bike.
6. It's the **five**/ **fifth** day of our holiday in London.
7. Our apartment is on the **three**/ **third** floor.
8. This machine was invented in the **nineteen**/ **nineteenth** century.
9. Brazil won the World Cup for the **four**/ **fourth** time in 1994.
10. My grandfather's birthday is on the **twenty-two**/ **twenty-second** of August.

III - Complete the sentences using "a", "an", "some" or "any".

(Hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng "a", "an", "some" hoặc "any".)

E.g.: There is a bookstore in my neighbourhood.

1. There aren't _____ skirts in the shop.
2. There are _____ plates on the table.
3. My father gave me _____ laptop as a gift for my birthday.
4. Is there _____ internet café in your city?
5. Bring me _____ coffee please.
6. Has Alice got _____ sisters?
7. I have been to _____ different cities in England.

IV - Choose the best option.

(Chọn phương án đúng nhất.)

E.g.: We have _____ cheese in the fridge.

- A. many B. some C. a D. any

1. I had _____ friends when I studied at high school.
A. many B. much C. a D. any
2. Hurry up! We only have _____ time to finish the task.
A. a few B. a few C. a little D. a lot of
3. It is difficult to buy a beautiful dress near my house because there are _____ shops there.
A. a few B. a little C. any D. much
4. David spent a lot of money on his car. Now he only has _____ money left to pay for his living expenses.
A. much B. a few C. many D. a little
5. This exam is so difficult that students _____ got low marks.
A. any B. much C. many D. a little
6. _____ rays of sunlight pierced the smoke.
A. Any B. Much C. A few D. A little
7. My hometown has _____ big museum.
A. a B. much C. many D. an
8. There is _____ water in the bottle.

A. few

B. a few

C. a little

D. many

READING EXERCISES

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

(Đọc đoạn văn sau và lựa chọn phương án đúng cho mỗi câu hỏi.)

Hello, my name is Joe Hayden and I am twelve (1) _____ old. My eldest brother, David, is sixteen and Michael is fourteen. I have three younger brothers. My little sister, who is called Naomi, is only two. David, Michael and I are all into music, something we always enjoy. David plays the drums and Michael plays the guitar quite loud but no one really minds. I get on (2) _____ with David but not so much with my younger brothers Jacob and Sam. We go to a school that is far, far away and we are only at home during the holidays.

It's good being in a big family. You can play games like football (3) _____ cricket with everyone. In smaller families, this is not possible.

The bad things are that you always get little kids bugging you. They can be so (4) _____!

Everything around you is very busy and really messy, and there's lots of washing (5) _____ and laundry to do. It also costs much more to go anywhere. But I prefer being in a big family.

1. A. year

B. years

C. year's

D. years'

2. A. good

B. bad

C. well

D. badly

3. A. and

B. or

C. but

D. so

4. A. quiet

B. noisy

C. tidy

D. calm

5. A. up

B. on

C. in

D. down